

Số: 2419/QĐ-ĐHSPTN2

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Đề án tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2023
sau khi điều chỉnh nguyên tắc xét tuyển**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐHSPT HÀ NỘI 2

Căn cứ Quyết định số 128/CP ngày 14 tháng 8 năm 1967 của Thủ tướng Chính phủ thành lập Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 1598/QĐ-ĐHSPTN2 ngày 18 tháng 10 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường ĐHSPT Hà Nội 2 ban hành Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ ở trường ĐHSPT Hà Nội 2;

Căn cứ Công văn số 3817/ĐHSPTN2-ĐT ngày 31 tháng 7 năm 2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo thông báo chỉ tiêu tuyển sinh hình thức chính quy năm 2023 của Trường ĐHSPT Hà Nội 2;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ ngày 16 tháng 10 năm 2023;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Đề án tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2023 sau khi điều chỉnh nguyên tắc xét tuyển của Trường ĐHSPT Hà Nội 2.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1608/QĐ-ĐHSPTN2 ngày 03 tháng 8 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường ĐHSPT Hà Nội 2.

Điều 3. Hội đồng tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2023, Trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (để b/c);
- Như Điều 3;
- Lưu: TC-HC, ĐT [5].



Trịnh Đình Vinh

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: 24/QĐ-ĐHSPHN2 ngày 20 tháng 10 năm 2023
của Trường ĐHSP Hà Nội 2)

I. Thông tin chung

1. Tên cơ sở đào tạo:

+ Tiếng Việt: Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

+ Tiếng Anh: Hanoi Pedagogical University 2

2. Mã trường: SP2

3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu):

Trụ sở chính: Số 32, đường Nguyễn Văn Linh, phường Xuân Hoà, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: <https://hpu2.edu.vn>

5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0989 65 85 09; 0919 71 51 51; 0979 12 68 66

6. Thông tin về tuyển sinh chính quy năm 2021 và năm 2022

6.1. Phương thức tuyển sinh của năm 2021, năm 2022

a) Thi tuyển

b) Xét tuyển kết hợp với thi tuyển

6.2. Điểm trúng tuyển của năm 2021, năm 2022

Ngành	Năm tuyển sinh 2021			Năm tuyển sinh 2022		
	Tổng Chỉ tiêu	Tổng số nhập học theo ngành	Điểm trúng tuyển (thang điểm 10)	Tổng Chỉ tiêu	Tổng số nhập học theo ngành	Điểm trúng tuyển (thang điểm 10)
Toán giải tích	17	07	Đạt 50% của thang điểm đối với mỗi môn thi Tổng điểm của môn Cơ bản và môn Cơ sở: 10	16	14	12.5
Toán ứng dụng	17	05		0	0	
Khoa học máy tính	17	0		16	03	12.1
Lý luận văn học	20	0		15	19	13
Ngôn ngữ Việt Nam	17	03		0	0	
Văn học Việt Nam	20	05		0	0	
Sinh học thực nghiệm	19	0		17	09	13.3
Sinh thái học	17	02		16	08	11.4
Vật lý lý thuyết và vật lý toán	22	02		0	0	
Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lý	23	02		22	10	11.9



Ngành	Năm tuyển sinh 2021			Năm tuyển sinh 2022		
	Tổng Chỉ tiêu	Tổng số nhập học theo ngành	Điểm trúng tuyển (thang điểm 10)	Tổng Chỉ tiêu	Tổng số nhập học theo ngành	Điểm trúng tuyển (thang điểm 10)
Giáo dục học (tiểu học)	41	28		37	32	16.3
Giáo dục mầm non		04			09	12.96
Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Văn và Tiếng Việt	26	07		22	25	12
Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Hóa học	35	02		28	14	12.04
Quản lý giáo dục	99	81		82	65	14.1
Tổng cộng	390	148		293	208	



7. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

TT	Mã ngành	Tên ngành	Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành hoặc chuyển đổi tên ngành	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất
1.	8460102	Toán giải tích	Số 1942/QĐ-BGD&ĐT-SĐH	02/05/2003	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2004	2020
2.	8460112	Toán ứng dụng	Số 5425/QĐ-BGD&ĐT	05/12/2012	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2013	2020
3.	8220120	Lý luận văn học	Số 3684/QĐ-BGDĐT	12/07/2007	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2008	2020
4.	8420114	Sinh học thực nghiệm	Số 1942/QĐ-BGD&ĐT	06/10/2005	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2006	2020
5.	8420120	Sinh thái học	Số 3276/QĐ-BGDĐT	10/08/2010	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2011	2020
6.	8480101	Khoa học máy tính	Số 555/QĐ-BGDĐT	29/01/2011	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2011	2020
7.	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lý	Số 3348/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	21/06/2004	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2005	2020
8.	8440103	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Số 3684/QĐ-BGDĐT	12/07/2007	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2008	2020
9.	8140114	Quản lý giáo dục	Số 1371/QĐ-BGD&ĐT	16/04/2013	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2013	2020
10.	8140101	Giáo dục học (mầm non)	Số 3114/QĐ-BGD&ĐT	20/08/2014	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2015	2020
11.	8140101	Giáo dục học (tiểu học)	Số 1332/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH	15/03/2004	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2004	2020
12.	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Văn - Tiếng Việt	Số 3114/QĐ-BGD&ĐT	20/08/2014	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2015	2020

13.	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Hóa học	Số 1266/QĐ-BGD&ĐT	16/04/2015	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2015	2020
14.	8220121	Văn học Việt Nam	Số 1266/QĐ-BGD&ĐT	16/04/2015	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2015	2020
15.	8220102	Ngôn ngữ Việt Nam	Số 6238/QĐ-GGDĐT	30/12/2016	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017	2020
16.	8229013	Lịch sử Việt Nam	Số 171/QĐ-ĐHSPHN2	07/02/2023	Trường ĐHSP Hà Nội 2	2023	2023



8. Điều kiện đảm bảo chất lượng

- Chi tiết xem Phụ lục 1.
- Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của Trường: <https://cteqa.hpu2.edu.vn>

9. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của Trường: <http://tuyensinh.hpu2.edu.vn/thacsi>

10. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của Trường trên trang thông tin điện tử của Trường: <http://tuyensinh.hpu2.edu.vn>

11. Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh của Trường trên trang thông tin điện tử của Trường: <http://tuyensinh.hpu2.edu.vn>

II. Các thông tin tuyển sinh

1. Tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ

1.1. Đối tượng, phạm vi tuyển sinh

Người dự tuyển là công dân Việt Nam hoặc người nước ngoài cần thỏa mãn các điều kiện sau đây:

a) Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp; đối với chương trình định hướng nghiên cứu yêu cầu hạng tốt nghiệp từ khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu;

Bằng tốt nghiệp đại học ngành gần với ngành đăng ký dự thi phải học bổ sung kiến thức (xem Phụ lục 2).

b) Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam:

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài;

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do Trường ĐHSP Hà Nội 2 cấp trong thời gian không quá 02 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

- Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn đủ thời gian 02 năm tính đến ngày đăng ký dự tuyển (xem Phụ lục 3).

c) Ứng viên dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học các chương trình đào tạo thạc sĩ bằng tiếng Việt phải đạt trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được

giảng dạy bằng tiếng Việt; đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai theo quy định của Trường ĐHSP Hà Nội 2 (nếu có).

1.2. Phương thức tuyển sinh

Nhà trường sử dụng các phương thức tuyển sinh sau đây:

- Xét tuyển đối với người dự tuyển có đầy đủ văn bằng, chứng chỉ đáp ứng điều kiện đầu vào của chuẩn chương trình đào tạo.

- Thi tuyển kết hợp xét tuyển đối với người dự tuyển chưa đáp ứng đầy đủ các văn bằng, chứng chỉ theo điều kiện đầu vào của chuẩn chương trình đào tạo. Môn Tiếng Anh thi theo định dạng VSTEP 3-5.

1.3. Nguyên tắc xét tuyển

- + Chứng chỉ/điểm thi môn Tiếng Anh là điều kiện cần để xét tuyển.

- + Điểm xét tuyển (ĐXT):

a) Điểm kết quả học tập bậc đại học (tối đa 90 điểm)

Điểm kết quả học tập bậc đại học (ĐHT) được tính dựa vào điểm trung bình chung học tập bậc đại học (TBCHT) theo thang điểm 10 (tính đến hai chữ số thập phân). Cụ thể:

- Người dự tuyển ngành phù hợp: điểm TBCHT là điểm trung bình chung kết quả học tập toàn khóa học.

- Người dự tuyển phải học bổ sung kiến thức: Điểm TBCHT bao gồm điểm trung bình chung học tập bậc đại học (TBĐH) cộng với điểm trung bình chung các học phần bổ sung (HPBS) có tính trọng số tín chỉ. Kết quả tính điểm TBCHT như sau:

$$TBCHT = (TBĐH + HPBS)/2$$

Điểm kết quả học tập bậc đại học được tính theo công thức

$$ĐHT = k * TBCHT$$

trong đó $k = 9$ nếu người dự tuyển tốt nghiệp đại học các chương trình đào tạo từ 130 tín chỉ trở lên, $k = 8$ nếu người dự tuyển tốt nghiệp đại học các chương trình đào tạo dưới 130 tín chỉ.

b) Điểm nghiên cứu khoa học (tối đa 10 điểm)

Điểm nghiên cứu khoa học (ĐKH) được tính theo các tiêu chí sau:

- Đạt giải nhất, nhì, ba các kỳ thi Olympic sinh viên toàn quốc: tối đa 10 điểm

- Đạt giải nhất, nhì, ba các kỳ thi sinh viên nghiên cứu khoa học cấp Bộ: tối đa 10 điểm

- Đạt giải nhất, nhì, ba các kỳ thi sinh viên nghiên cứu khoa học của Trường ĐHSP Hà Nội 2: tối đa 5 điểm

- Có công bố khoa học liên quan đến ngành dự tuyển: tối đa 10 điểm

Lưu ý:

- ĐKH là bắt buộc đối với người dự tuyển tốt nghiệp đại học hạng trung bình.

- Tiểu ban chuyên môn trực thuộc Hội đồng tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ của Nhà trường sẽ đánh giá, cho điểm;

c) Điểm ưu tiên (tối đa 10 điểm theo thang điểm 100)

d) Điểm xét tuyển (ĐXT)

$$ĐXT = ĐHT + ĐKH + ĐƯT$$

e) Nguyên tắc xét tuyển

- Lấy điểm từ cao xuống thấp đến khi đủ chỉ tiêu (người dự tuyển trúng tuyển có điểm xét tuyển không dưới 50 điểm).

- Trường hợp người dự tuyển cuối cùng có điểm bằng nhau thì sử dụng tiêu chí phụ theo thứ tự ưu tiên như sau: Thí sinh là nữ ưu tiên theo quy định tại khoản 4, Điều 16 Nghị định 48/2009/NĐ-CP ngày 19/5/2009 của Chính phủ quy định về các biện pháp bảo đảm bình đẳng giới; Điểm trung bình tích lũy/trung bình học tập ở bậc đại học.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh năm 2023 (dự kiến)
1.	Quản lý giáo dục	8140114	82
2.	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Hóa học	8140111	55
3.	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Văn - Tiếng Việt	8140111	
4.	Sinh học thực nghiệm	8420114	17
5.	Giáo dục học (Giáo dục tiểu học; Giáo dục mầm non)	8140101	75
6.	Ngôn ngữ Việt Nam	8220102	16
7.	Toán giải tích	8460102	25
8.	Vật lý lý thuyết và Vật lý toán	8440103	25
9.	Văn học Việt Nam	8220121	30
10.	Lịch sử Việt Nam	8229013	25
	Tổng		350

1.5. Dạng thức và thời gian làm bài thi

- Môn Tiếng Anh thi theo định dạng đề thi Bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

- Các môn Cơ bản và Cơ sở thi theo hình thức trắc nghiệm, đề thi mỗi môn gồm 60 câu hỏi tương ứng với thời gian làm bài là 90 phút.

- Trong trường hợp đặc biệt, Nhà trường có thể tổ chức thi theo hình thức trực tuyến.

1.6. Hồ sơ đăng ký dự tuyển bao gồm

a) Giấy chứng nhận đối tượng ưu tiên (nếu có):

- Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hoá học.

- Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 2 năm trở lên tại các địa phương thuộc Khu vực 1 (được quy định trong Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy hiện hành);

- Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động;
- Con liệt sĩ;
- Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;
- Người có thời gian công tác liên tục từ 24 tháng trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương được thuộc Khu vực 1 (được quy định trong Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy hiện hành). Thí sinh thuộc đối tượng này phải nộp quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;

b) Phiếu đăng ký dự tuyển (theo mẫu ở Phụ lục X);

c) Bản sao hợp lệ bằng tốt nghiệp và bảng điểm đại học;

d) Bản sao hợp lệ chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (nếu có);

đ) Sơ yếu lý lịch có xác nhận của cơ quan quản lý nhân sự (đối với người đã có việc làm), chính quyền địa phương nơi cư trú (đối với thí sinh tự do) có dán ảnh và đóng dấu giáp lai (tải về);

e) Công văn cử đi dự thi của cơ quan quản lý nhân sự đối với những người đã có việc làm;

f) Giấy chứng nhận đủ sức khỏe để học tập của bệnh viện đa khoa trong thời hạn 6 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ;

g) Bản sao hợp lệ các quyết định tuyển dụng, bổ nhiệm hoặc hợp đồng lao động dài hạn hoặc giấy xác nhận đủ thời gian kinh nghiệm làm việc chuyên môn, quản lý để chứng nhận thâm niên công tác;

h) Quyết định điều động hoặc biệt phái công tác (nếu có);

i) Chứng nhận đã học bổ sung kiến thức (nếu có);

k) Bốn (04) ảnh cỡ 3x4 (chụp năm 2020), sau ảnh ghi rõ họ tên, ngày sinh, ngành đăng ký dự thi;

l) Hai phong bì có dán tem, ghi địa chỉ, số điện thoại cần gửi đến cho thí sinh.

m) Minh chứng kết quả nghiên cứu khoa học (nếu có).

Hồ sơ đăng ký dự thi thí sinh có thể nhận miễn phí tại Phòng Đào tạo hoặc tải về tại website: <http://tuyensinh.hpu2.edu.vn/thacsi>

1.7. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường

1.7.1. Tổ chức tuyển sinh

Kế hoạch cụ thể sẽ được thông báo trên website tuyển sinh của Nhà trường.

1.7.2. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

a) Lệ phí tuyển sinh

- Đăng ký dự tuyển: 60.000 đ/thí sinh/hồ sơ;

- Lệ phí thi: Theo quy định hiện hành.

b) Hình thức nộp lệ phí:

- Thí sinh nộp lệ phí bằng cách chuyển khoản:

+ Số tài khoản: 42610000276664, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên.

+ Tên đơn vị thụ hưởng: Trường ĐHSP Hà Nội 2.

+ Nội dung chuyển tiền:

[Họ tên thí sinh],[Số CMND hoặc CCCD],[LPTS-THS], [ngành đăng ký dự thi]

Ví dụ: Nguyen Van A, 120000003456,LPTS-THS,Quan ly giao duc

Lưu ý: Thí sinh không chuyển tiền từ cây ATM, ZaloPay, MoMo,...để thể hiện đầy đủ thông tin trong nội dung chuyển tiền.

1.7.3. Học phí dự kiến với học viên, lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

Học viên phải đóng học phí hằng năm, định mức thu theo Quy định về định mức thu học phí đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành của Trường ĐHSP Hà Nội 2.

- Căn cứ Nghị định 81/2021/NĐ-CP quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

- Thực hiện Nghị quyết số 165/NQ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2022 về học phí đối với cơ sở giáo dục và đào tạo công lập năm học 2022-2023; học phí năm học 2022-2023 được giữ ổn định, bằng mức thu học phí của năm học 2021-2022.

1.7.4. Các thông tin khác liên quan đến công tác tuyển sinh

a) Thí sinh tự sắp xếp nơi ở trong thời gian học bổ sung kiến thức, học ôn tập, các ngày thi tuyển hoặc liên hệ với Ban Quản lý Ký túc xá của nhà trường:

- Ông Nguyễn Mẫu Lâm, số điện thoại: 0977.642246; 0211.3863683

b) Người nhận hồ sơ, tư vấn và hỗ trợ công tác tuyển sinh

- Bà Đinh Thị Hằng Nga, số điện thoại: 0919.715151

- Bà Phùng Thị Vân Anh, số điện thoại: 0979.126866

Thí sinh cần chú ý các mốc thời gian học bổ sung kiến thức, học ôn tập, thi tuyển sinh được cập nhật thường xuyên trên website của Nhà trường.

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2023

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Trịnh Đình Vinh

PHỤ LỤC 1

CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2022

TT	Mã ngành đào tạo	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo				Tổng
			Khối I	Khối IV	Khối V	Khối VII	
I	Chính quy		6337	25	155	1519	8036
1	Sau đại học		299	25	33	27	384
1.1	Tiến sĩ		9	3	4	0	16
1.1.1	9140101	Giáo dục học	2				2
1.1.2	9140114	Quản lý giáo dục	7				7
1.1.3	9420112	Sinh lý học thực vật		1			1
1.1.4	9440103	Vật lý lý thuyết và vật lý toán		2			2
1.1.5	9460102	Toán giải tích			4		4
1.2	Thạc sĩ		290	22	29	27	368
1.2.1	8140101	Giáo dục học	76				76
1.2.2	8140111	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	64				64
1.2.3	8140114	Quản lý giáo dục	150				150
1.2.4	8220102	Ngôn ngữ Việt Nam				3	3
1.2.5	8220120	Lý luận văn học				19	19
1.2.6	8220121	Văn học Việt Nam				5	5
1.2.7	8229013	Lịch sử Việt Nam				0	0
1.2.8	8420114	Sinh học thực nghiệm		9			9
1.2.9	8420120	Sinh thái học		11			11
1.2.10	8440103	Vật lý lý thuyết và vật lý toán		2			2
1.2.11	8460102	Toán giải tích			20		20
1.2.12	8460112	Toán ứng dụng			6		6
1.2.13	8480201	Khoa học máy tính			3		3
2	Đại học		6038		122	1492	7652
2.1	Chính quy		6038		122	1492	7652
2.1.1	Các ngành đào tạo trừ ngành đào tạo ưu tiên		6038		122	1492	7652
2.1.1.1	7140201	Giáo dục Mầm non	383				383
2.1.1.2	7140202	Giáo dục Tiểu học	1755				1755
2.1.1.3	7140204	Giáo dục Công dân	199				199
2.1.1.4	7140206	Giáo dục Thể chất	76				76
2.1.1.5	7140208	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	23				23
2.1.1.6	7140209	Sư phạm Toán học	1158				1158
2.1.1.7	7140210	Sư phạm Tin học	135				135

TT	Mã ngành đào tạo	Theo phương thức, trình độ đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo				Tổng
			Khối I	Khối IV	Khối V	Khối VII	
2.1.1.8	7140211	Sư phạm Vật lý	91				91
2.1.1.9	7140212	Sư phạm Hoá học	132				132
2.1.1.1	7140213	Sư phạm Sinh học	35				35
2.1.1.1	7140217	Sư phạm Ngữ văn	924				924
2.1.1.1	7140218	Sư phạm Lịch sử	153				153
2.1.1.1	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	974				974
2.1.1.1	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	0				0
2.1.1.1	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	0				0
2.1.1.1	7220201	Ngôn ngữ Anh				549	549
2.1.1.1	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc				847	847
2.1.1.1	7310630	Việt Nam học				96	96
2.1.1.1	7420201	Công nghệ Sinh học				0	0
2.1.1.2	7480201	Công nghệ thông tin			122		122
II	Vừa làm vừa học		883	0	0	0	883
1	Đại học		883	0	0	0	883
1.1	Vừa làm vừa học						
1.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học vừa làm vừa học		597	0	0	0	597
1.2.1	7140201	Giáo dục Mầm non	427				427
1.2.2	7140202	Giáo dục Tiểu học	170				170
1.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học vừa làm vừa học		286	0	0	0	286
1.3.1	7140201	Giáo dục Mầm non	122				122
1.3.2	7140202	Giáo dục Tiểu học	71				71
1.3.3	7140209	Sư phạm Toán học	29				29
1.3.4	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	64				64
Tổng			7220	25	155	1519	8919

2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất của trường (ha): 122.142,0 m².
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): 7486 chỗ.
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: 32.327,0 m²/sinh viên chính quy.

STT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sản xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	276	19669.91
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	3	1438
1.2	Giảng đường từ 100 - 200 chỗ	20	1942.56
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	68	4519.66
1.4	Số phòng dưới 50 chỗ	29	1642.94
1.5	Số phòng học đa phương tiện	2	104.17
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	154	10022.58
2	Thư viện, trung tâm học liệu	4	1211.76
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	148	12209.58
	TỔNG	428	33091.25

2.2. Các thông tin khác

2.2.1. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ ngành/nhóm ngành/khối ngành đào tạo
1.	Phòng thực hành		
1.1	Phòng máy 1 (thực hành Tin học)	- Tên thiết bị 1: Máy chiếu, bảng tương tác thông minh, bảng từ - Tên thiết bị 2: 31 bộ máy tính	I, IV, V, VII
1.2	Phòng máy 2 (thực hành Tin học)	- Tên thiết bị 1: Máy chiếu, bảng tương tác thông minh, bảng từ - Tên thiết bị 2: 33 bộ máy tính - Tên thiết bị 3: Loa, Micro	I, IV, V, VII
1.3	Phòng máy 3 (thực hành Tin học)	- Tên thiết bị 1: Máy chiếu, bảng tương tác thông minh, bảng từ - Tên thiết bị 2: 25 bộ máy tính	I, IV, V, VII
1.4	Phòng máy 4 (thực hành Tin học)	- Tên thiết bị 1: Máy chiếu, bảng tương tác thông minh, bảng từ - Tên thiết bị 2: 30 bộ máy tính	I, IV, V, VII
1.5	Phòng máy 5 (thực hành Tin học)	- Tên thiết bị 1: Máy chiếu, bảng tương tác thông minh, bảng từ - Tên thiết bị 2: 30 bộ máy tính - Tên thiết bị 3: Loa, Micro	I, IV, V, VII

1.6	Phòng máy 6 (thực hành Tin học)	- Tên thiết bị 1: Máy chiếu, bảng tương tác thông minh, bảng từ - Tên thiết bị 2: 31 bộ máy tính	I, IV, V, VII
1.7	Phòng máy 7 (thực hành Tin học)	- Tên thiết bị 1: Máy chiếu, bảng tương tác thông minh - Tên thiết bị 2: 29 bộ máy tính - Tên thiết bị 3: Loa, Micro	I, IV, V, VII
1.8	Phòng máy 8 (thực hành Tin học)	- Tên thiết bị 1: Máy chiếu, bảng tương tác thông minh - Tên thiết bị 2: 29 bộ máy tính - Tên thiết bị 3: Loa, Micro	I, IV, V, VII
1.9	Phòng thực hành nhạc, đàn (02 phòng)	- Tên thiết bị 1: Đàn Piano đứng - Tên thiết bị 2: 43 đàn Piano điện - Tên thiết bị 3: 15 đàn Organ - Tên thiết bị 3: Máy chiếu, bảng tương tác thông minh	Giáo dục Mầm non
1.10	Phòng thực hành múa	- Tên thiết bị 1: Gương tráng bạc phòng múa - Tên thiết bị 2: Tay vịn phòng múa - Tên thiết bị 3: Tủ đựng trang phục - Tên thiết bị 4: Giá đỡ tay vịn phòng múa - Tên thiết bị 5: Đèn cầu xoay	Giáo dục Mầm non
1.11	Phòng thực hành họa (02 phòng)	- Tên thiết bị 1: Bảng từ có bánh xe - Tên thiết bị 2: 50 bàn vẽ gỗ thông - Tên thiết bị 3: 100 ghế vẽ cao su - Tên thiết bị 3: Máy chiếu, bảng tương tác thông minh	Giáo dục Mầm non
2.	Phòng thí nghiệm		
2.1	Phòng thí nghiệm (PTN) Vật lý chất rắn	- Tên thiết bị 1: Lò xử lý nhiệt cho mẫu nghiên cứu Lindberg/Blue M* 1200°C Split-Hinge Tube Furnace HTF55322C - Tên thiết bị 2: Lò xử lý nhiệt cho mẫu nghiên cứu, 1750°C LHT 02/17 - Tên thiết bị 3: Cân phân tích 210x0.0001g PA214 - Tên thiết bị 4: Máy đo kích thước hạt cỡ nano - Tên thiết bị 5: Hệ điện hóa AUTOLAB (máy đo T302N, FRA32M) - Tên thiết bị 6: Thiết bị Spin-Coating MIDAS SPIN-1200D	- Sư phạm Vật lý - Sư phạm Công nghệ - Sư phạm Khoa học tự nhiên

		- Tên thiết bị 7: Bình chân không thủy tinh có vòi - Tên thiết bị 8: Bút đo PH Hana cầm tay - Tên thiết bị 9: Vỏ bình khí H₂ loại 40L - Tên thiết bị 10: Van điều áp khí H₂ Mixser - Tên thiết bị 11: Van điều áp Ar Inox 304 - Tên thiết bị 12: Bộ hàn nguyên kim loại Inox Ø42 - Tên thiết bị 13: Box khí mini thép dày 5mm - Tên thiết bị 14: Vỏ bình khí Ar loại 40L	
2.2	PTN Vật lý đại cương 1	- Tên thiết bị 1: Các phép đo cơ bản (Panme, thước kẹp) - Tên thiết bị 2: Điện phân - Tên thiết bị 3: Dao động tích phóng của đèn 1NEON - Tên thiết bị 4: Đo điện trở bằng phương pháp cầu đơn cầu kép - Tên thiết bị 5: Cân phân tích - Tên thiết bị 6: Xác định hệ số nhớt chất lỏng - Tên thiết bị 7: Đo mô men quán tính - Tên thiết bị 8: Bộ đo sức căng mặt ngoài - Tên thiết bị 9: Bộ đệm không khí ghép nối máy tính - Tên thiết bị 10: Khảo sát sự phụ thuộc vào nhiệt độ của điện trở - Tên thiết bị 11: Bộ Thí nghiệm trên đệm KK - Tên thiết bị 12: Máy A tút - Tên thiết bị 13: Xác định hệ số CP/CV - Tên thiết bị 14: Bộ thí nghiệm đệm trên không khí - Tên thiết bị 15: Xuất xứ: Pasco/Mỹ + Máy tính Cân điện tử chính xác - Tên thiết bị 16: Khảo sát hiện tượng nội ma sát - Tên thiết bị 17: Cầu Uytston - Tên thiết bị 18: Cân kỹ thuật - Tên thiết bị 19: Máy tính để bàn Đồng Nam Á - Tên thiết bị 20: Đồng hồ đo nhiệt hiển thị số	- Sự phạm Vật lý - Sự phạm Công nghệ - Sự phạm Khoa học tự nhiên
2.3	PTN Vật lý đại cương 2	- Tên thiết bị 1: Xác định điện tích riêng e/m của electron theo phương pháp MANHÊTRON	- Sự phạm Vật lý - Sự phạm Công nghệ

	- Tên thiết bị 2: Khảo sát nhiễu xạ sử dụng tia lase - Tên thiết bị 3: Đo chiết suất bằng kính hiển vi - Tên thiết bị 4: Khảo sát giao thoa ánh sáng cho vân tròn Niuton, xác định bước sóng ánh sáng - Tên thiết bị 5: Con lắc Vật lí - Tên thiết bị 6: Điốt và Tranzito - Tên thiết bị 7: Bộ phát nhiệt bán dẫn - hiệu ứng Seebeck - Tên thiết bị 8: Đường cong nạp của tụ điện / sự nạp điện và sự phóng điện của tụ điện - Tên thiết bị 9: Phương pháp 4 điểm / đo điện trở thấp / định luật Ôm - Tên thiết bị 10: Định luật Kirchhoff - Tên thiết bị 11: Đường cong đặc trưng (I-V) của pin mặt trời - Tên thiết bị 12: Đường cong đặc trưng của bán dẫn - Tên thiết bị 13: Sự phụ thuộc vào nhiệt độ của các điện trở khác nhau và các diot khác nhau - Tên thiết bị 14: Dòng điện cân bằng / lực tác động lên một dòng điện chạy trong vật dẫn với một ampe kế - Tên thiết bị 15: từ trường của một cuộn dây đơn / định luật biot - savart thông qua một tesla kế - Tên thiết bị 16: Từ trường của cặp cuộn dây trong bố trí Helmholtz sử dụng tesla kế - Tên thiết bị 17: Mômen từ trong từ trường - Tên thiết bị 18: Từ trường bên trong vật dẫn có ghép nối với bộ phát tần - Tên thiết bị 19: Từ trường bên ngoài vật dẫn thẳng - Tên thiết bị 20: Sự từ trễ - Tên thiết bị 21: Hiệu ứng Hall trong p-germanium (với tesla kế) - Tên thiết bị 22: Hiện tượng điện cảm - Tên thiết bị 23: Mạch lọc RC - Tên thiết bị 24: Phép đo vận tốc ánh sáng - Tên thiết bị 25: Khảo sát hiện tượng bức xạ nhiệt. Nghiệm định luật STEFAN-BOLTZMANN	- Su phạm Khoa học tự nhiên
--	---	------------------------------------

		- Tên thiết bị 26: Xác định bước sóng và vận tốc âm theo phương pháp cộng hưởng sóng dừng - Tên thiết bị 27: Khảo sát hiện tượng sóng dừng trên dây. Xác định vận tốc truyền sóng trên dây - Tên thiết bị 28: Máy hiện sóng 40 MHz - Tên thiết bị 29: Bộ thí nghiệm hiệu ứng quang điện. - Tên thiết bị 30: Quang học Laze - Tên thiết bị 31: Xác định hằng số Plăng	
2.4	PTN Phương pháp dạy học Vật lý	- Tên thiết bị 1: Vẽ đường đặc trưng V-A của bóng đèn sợi đốt - Tên thiết bị 2: Đo điện trở bằng phương pháp cầu đơn - Tên thiết bị 3: Bộ đệm không khí (Đức) - Tên thiết bị 4: Bộ đệm không khí (TQ) - Tên thiết bị 5: Khảo sát lực lorentser - Tên thiết bị 6: Khảo sát thành phần nằm ngang của từ trường trái đất - Tên thiết bị 7: Khảo sát các định luật quang hình bằng bộ quang học đồng trục - Tên thiết bị 8: Khảo sát các định luật quang hình bằng bộ quang học đồng trục - Tên thiết bị 9: Nghiệm lại định luật 2 Niuton bằng đồng hồ rung - Tên thiết bị 10: Khảo sát sự rơi tự do - Tên thiết bị 11: Khảo sát sự rơi tự do bằng đồng hồ rung - Tên thiết bị 12: Mô hình truyền sóng cơ - Tên thiết bị 13: Hệ đo vận tốc âm thanh - Tên thiết bị 14: Hệ khảo sát động cơ xoay chiều - Tên thiết bị 15: Hệ khảo sát momen lực - Tên thiết bị 16: Hệ đo bước sóng ánh sáng - Tên thiết bị 17: Hệ khảo sát hiện tượng tự cảm - Tên thiết bị 18: Hệ khảo sát hiện tượng quang điện ngoài - Tên thiết bị 19: Kỹ thuật đo cơ bản - Tên thiết bị 20: Sự chuyển hóa cơ năng thành năng lượng / bánh xe Maxwell - Tên thiết bị 21: Đo sức căng bề mặt bằng phương pháp vòng (pp Do Nouy) - Tên thiết bị 22: Sự giao thoa và nhiễu xạ của sóng nước trong một bể gợn sóng	- Sự phạm Vật lý - Sự phạm Công nghệ - Sự phạm Khoa học tự nhiên

		- Tên thiết bị 23: Phương trình khí lý tưởng (các định luật khí: Gay-Lussac, Amontons, Boyle) - Tên thiết bị 24: Điện trường và điện thế trong tụ điện bản phẳng - Tên thiết bị 25: Định luật Cu lông / ảnh điện tích - Tên thiết bị 26: Cầu wheatstone - Tên thiết bị 27: Cảm ứng từ - Tên thiết bị 28: Mạch điện RLC - Tên thiết bị 29: Mạch chỉnh lưu - Tên thiết bị 30: Điện trở, độ lệch pha và công suất trong mạch xoay chiều có ghép nối với bộ phát tần - Tên thiết bị 31: Cân điện từ - Tên thiết bị 32: Nhiệt kế - Tên thiết bị 33: Đồng hồ đo thời gian hiện số - Tên thiết bị 34: Bộ hiển thị và thu thập dữ liệu + Phần mềm + Bộ cảm biến công quang + Cảm biến chuyển động + Cảm biến gia tốc 3D + Cảm biến dòng điện, điện áp + Cảm biến đo năng lượng + Cảm biến mức âm thanh + Bộ cảm biến từ + Cảm biến lực $\pm 10\text{ N}$ + Cảm biến lực 5 kN + Cảm biến nhiệt độ + Bộ cảm biến áp suất và nhiệt độ + Bộ cảm biến đo các thông số môi trường + Bộ cảm biến đo khí + Cảm biến đo độ dẫn + Cảm biến so màu + Bộ lực kế dạng ống loại 0.1N và 20N - Tên thiết bị 35: Máy chiếu vật thể - Tên thiết bị 36: Camera - Tên thiết bị 37: Máy chiếu - Tên thiết bị 38: Máy tính xách tay - Tên thiết bị 39: Đồng hồ vạn năng	
2.5	PTN Nhiệt kỹ thuật	- Tên thiết bị 1: Hệ thống khởi động - Tên thiết bị 2: Hệ thống bôi trơn - Tên thiết bị 3: Hệ thống làm mát - Tên thiết bị 4: Hệ thống đánh lửa - Tên thiết bị 5: Hệ thống nhiên liệu trong động cơ xăng	- Su phạm Vật lý - Su phạm Công nghệ

		- Tên thiết bị 6: Hệ thống chiếu sáng - Tên thiết bị 7: Cơ cấu trục khuỷu thanh truyền - Tên thiết bị 8: Cơ cấu phối khí - Tên thiết bị 9: Hệ thống nhiên liệu trong động cơ diezen - Tên thiết bị 10: Hộp số - Tên thiết bị 11: Ly hợp - Tên thiết bị 12: Mô hình động cơ đốt trong - Tên thiết bị 13: Ac quy 12v-50Ah	- Sự phạm Khoa học tự nhiên
2.6	PTN Kỹ thuật điện tử	- Tên thiết bị 1: Máy phát cao tần 17A - Tên thiết bị 2: Máy đếm tần LDC-822A - Tên thiết bị 3: Dao động ký 20MC-LS1020 - Tên thiết bị 4: Dao động ký 40MC-LS1040 - Tên thiết bị 5: Máy phát âm tần 27A - Tên thiết bị 6: Máy đếm tần số MC250 - Tên thiết bị 7: Dao động ký 2 chùm tia 20M) S 5020 - Tên thiết bị 8: Máy phát âm tần hiện số AG7001 - Tên thiết bị 9: Máy phát âm tần FM hiện số FG7002 - Tên thiết bị 10: Mô hàn nhật 396 - Tên thiết bị 11: Đồng hồ vạn năng số - Tên thiết bị 12: Bộ nguồn 450v - Tên thiết bị 13: LiOa 2000W	- Sự phạm Vật lý - Sự phạm Công nghệ - Sự phạm Khoa học tự nhiên
2.7	PTN Điện kỹ thuật	- Tên thiết bị 1: Điện dân dụng - Tên thiết bị 2: Chinh lưu - Tên thiết bị 3: Động cơ không đồng bộ 1 pha - Tên thiết bị 4: Máy biến áp 1 pha - Tên thiết bị 5: Động cơ không đồng bộ 3 pha - Tên thiết bị 6: Đổi chiều quay động cơ - Tên thiết bị 7: Mạch điện 3 pha - Tên thiết bị 8: Sửa chữa dụng cụ đo điện - Tên thiết bị 9: Nâng cao hệ số cosφ - Tên thiết bị 10: Máy điện một chiều - Tên thiết bị 11: Bàn Thí nghiệm về máy biến áp 1 pha và 3 pha - Tên thiết bị 12: Bộ Thí nghiệm về chỉnh lưu - Tên thiết bị 13: Bộ TN về động cơ không đồng bộ 1 pha-ba pha	- Sự phạm Vật lý - Sự phạm Công nghệ - Sự phạm Khoa học tự nhiên

		- Tên thiết bị 14: Bộ thực hành về các mạch điện xoay chiều 1 pha - ba pha - Tên thiết bị 15: Bộ thực hành về động cơ xoay chiều 1 pha - ba pha	
2.8	PTN Hoá lí	- Tên thiết bị 1: Máy CAMAG - Tên thiết bị 2: Máy hút chân không - Tên thiết bị 3: Máy cất nước 2 lần - Tên thiết bị 4: Cân phân tích điện tử - Tên thiết bị 5: Bơm chân không - Tên thiết bị 6: Máy phân cực kế - Tên thiết bị 7: Bể điều nhiệt - Tên thiết bị 8: Máy khuấy từ gia nhiệt - Tên thiết bị 9: Bếp điện - Tên thiết bị 10: Thiết bị đo phổ tổng trở - Tên thiết bị 11: Máy đo đa thông số cầm tay 2 đầu vào - Tên thiết bị 12: Tủ hút khí độc Esco	- Sư phạm Vật lý - Sư phạm Công nghệ - Sư phạm Khoa học tự nhiên - Sư phạm Hóa học - Cử nhân Công nghệ Sinh học
2.9	PTN Hoá CN-Môi trường	- Tên thiết bị 1: Máy đo PH để bàn - Tên thiết bị 2: Hệ thống xác định BOD Lovibond - Tên thiết bị 3: Cân kĩ thuật điện tử - Tên thiết bị 4: Tủ sấy - Tên thiết bị 5: Máy khuấy cơ - Tên thiết bị 6: Bếp từ - Tên thiết bị 7: Máy lắc (Gerhardt) - Tên thiết bị 8: Máy khuấy từ - Tên thiết bị 9: Cân phân tích điện tử - Tên thiết bị 10: Máy đo đa chỉ tiêu cầm tay - Tên thiết bị 11: Máy khuấy đa năng - Tên thiết bị 12: Bộ chiết béo SOXHLET - Tên thiết bị 13: Máy khuấy từ gia nhiệt 4 vị trí - Tên thiết bị 14: Tủ ẩm - Tên thiết bị 15: Lò nung - Tên thiết bị 16: Máy cất nước 2 lần - Tên thiết bị 17: Bộ phân tích COD - Tên thiết bị 18: Bình hút ẩm - Tên thiết bị 19: Bộ phân tích TSS - Tên thiết bị 20: Bộ máy tính xử lý số liệu - Tên thiết bị 21: Bể rửa siêu âm - Tên thiết bị 22: Tủ mát bảo quản hóa chất - Tên thiết bị 23: Bộ lấy mẫu nước Alpha loại ngang - Tên thiết bị 24: Nồi hấp tiệt trùng - Tên thiết bị 25: Bộ bơm lấy mẫu khí - Tên thiết bị 26: Máy đếm khuẩn lạc - Tên thiết bị 27: Máy UV-Vis hai chùm tia	- Sư phạm Vật lý - Sư phạm Công nghệ - Sư phạm Khoa học tự nhiên - Sư phạm Hóa học - Cử nhân Công nghệ Sinh học

		- Tên thiết bị 28: Đồng hồ đo độ ẩm và nhiệt độ treo tường - Tên thiết bị 29: Tủ hút khí độc Esco	
2.10	PTN Hóa Phân tích	- Tên thiết bị 1: Máy đo quang - Tên thiết bị 2: Máy li tâm - Tên thiết bị 3: Cân kỹ thuật thường - Tên thiết bị 4: Cân đĩa - Tên thiết bị 5: Máy cất nước 2 lần - Tên thiết bị 6: Cân phân tích điện tử - Tên thiết bị 7: Máy đo pH cầm tay - Tên thiết bị 8: Tủ sấy - Tên thiết bị 9: Máy li tâm - Tên thiết bị 10: Hệ thống lọc nước siêu sạch - Tên thiết bị 11: Máy khuấy từ gia nhiệt 10 vị trí - Tên thiết bị 12: Lò nung dạng ống - Tên thiết bị 13: Đèn UV - Tên thiết bị 14: Bộ Micropipette - Tên thiết bị 15: Bể ổn nhiệt bơm tuần hoàn (nóng, lạnh) - Tên thiết bị 16: Tủ hút khí độc Esco	- Sư phạm Khoa học tự nhiên - Sư phạm Hóa học - Cử nhân Công nghệ Sinh học
2.11	PTN Phương pháp dạy học hoá học	- Tên thiết bị 1: Tủ cấy ion - Tên thiết bị 2: Bộ máy tính acer - Tên thiết bị 3: Màn chiếu - Tên thiết bị 4: Loa, đầu LG - Tên thiết bị 5: Cân Sartorius - Tên thiết bị 6: Máy Scan - Tên thiết bị 7: Máy chiếu - Tên thiết bị 8: Máy Quay - Tên thiết bị 9: Máy ảnh - Tên thiết bị 10: Máy tính laptop - Tên thiết bị 11: Bảng thông minh	- Sư phạm Khoa học tự nhiên - Sư phạm Hóa học
2.12	PTN Hoá hữu cơ	- Tên thiết bị 1: Máy li tâm lạnh: Mikro200R - Tên thiết bị 2: Máy cất quay chân không - Tên thiết bị 3: Hệ thống chiết Soxhlet - Tên thiết bị 4: Tủ sấy: DX402 - Tên thiết bị 5: Máy cất nước 2 lần - Tên thiết bị 6: Cân phân tích 4 số - Tên thiết bị 7: Máy khuấy từ - Tên thiết bị 8: Máy đo điểm nóng chảy - Tên thiết bị 9: Bếp cách thủy 10 lit - Tên thiết bị 10: Máy lọc nước siêu sạch - Tên thiết bị 11: Tủ lạnh, bếp điện đôi - Tên thiết bị 12: Thiết bị tổng hợp hữu cơ pha lỏng	- Sư phạm Khoa học tự nhiên - Sư phạm Hóa học

		- Tên thiết bị 13: Tủ hút khí độc Esco	
2.13	PTN Hoá vô cơ	- Tên thiết bị 1: Tủ sấy - Tên thiết bị 2: Lò nung - Tên thiết bị 3: Máy cất nước - Tên thiết bị 4: Máy li tâm - Tên thiết bị 5: Máy khuấy từ gia nhiệt - Tên thiết bị 6: Cân phân tích điện tử - Tên thiết bị 7: Bể điều nhiệt - Tên thiết bị 8: Lò nung dạng buồng - Tên thiết bị 9: Bể rửa siêu âm - Tên thiết bị 10: Tủ sấy - Tên thiết bị 11: Tủ hút khí độc Esco	- Sự phạm Khoa học tự nhiên - Sự phạm Hóa học
2.14	PTN Hoá đại cương	- Tên thiết bị 1: Cân phân tích - Tên thiết bị 2: Cân điện tử 2 số - Tên thiết bị 3: Cân phân tích điện tử - Tên thiết bị 4: Bộ xác định hằng số Faraday - Tên thiết bị 5: Bộ điện phân + Đo SĐĐ của pin - Tên thiết bị 6: Bộ xác định Entanpi - Tên thiết bị 7: Ampe kế - Tên thiết bị 8: Máy đo độ dẫn điện cầm tay - Tên thiết bị 9: Tủ hút khí độc Esco	- Sự phạm Khoa học tự nhiên - Sự phạm Hóa học - Cử nhân Công nghệ Sinh học
2.15	Phòng thí nghiệm Động vật học	- Tên thiết bị 1: Kính hiển vi soi nổi Stemi 305 - Tên thiết bị 2: Thiết bị đo pH cầm tay - Tên thiết bị 3: Máy định vị cầm tay Garmin GPSMAP 78 - Tên thiết bị 4: Máy đo đa chỉ tiêu của nước WQC-24 - Tên thiết bị 5: Kính hiển vi CXL - Tên thiết bị 6: Kính hiển vi motic - Tên thiết bị 7: Kính hiển vi Optika - Tên thiết bị 8: Kính lúp cầm tay	- Sự phạm Khoa học tự nhiên - Sự phạm Sinh học - Sự phạm Công nghệ - Cử nhân Công nghệ Sinh học
2.16	- Phòng thí nghiệm Sinh lý học người và động vật - Ghép chung: Phòng thí nghiệm Giải phẫu người và Lý sinh học	- Tên thiết bị 1: Máy ly tâm đa năng - Tên thiết bị 2: Máy khuấy từ gia nhiệt - Tên thiết bị 3: Bể ỏ nhiệt - Tên thiết bị 4: Phế dung kế - Tên thiết bị 5: Máy đo huyết áp bắp tay - Tên thiết bị 6: Máy điện tim - Tên thiết bị 7: Máy đo ghi biểu đồ dao động tim ếch - Tên thiết bị 1: Mô hình cấu trúc hiển vi của thành ruột	- Sự phạm Khoa học tự nhiên - Sự phạm Sinh học - Sự phạm Công nghệ - Cử nhân Công nghệ Sinh học

		- Tên thiết bị 2: Mô hình đầu bao gồm não - Tên thiết bị 3: Mô hình giải phẫu cơ thể người - Tên thiết bị 4: Mô hình xoang mũi	
2.17	Phòng thí nghiệm Sinh học Trung tâm	- Tên thiết bị 1: Hệ thống phổ nguyên tử hấp thụ - Tên thiết bị 2: Máy đo độ dẫn - Tên thiết bị 3: Kính hiển vi 2 mắt điện - Tên thiết bị 4: Thiết bị đo BOD, COD - Tên thiết bị 5: Thiết bị đo hàm lượng kim loại nặng trong nước - Tên thiết bị 6: Thiết bị đo tổng lượng cacbon hữu cơ (TOC) - Tên thiết bị 7: Bộ phân tích các thành phần hoá lý của đất - Tên thiết bị 8: Máy đo pH loại để bàn - Tên thiết bị 9: Máy đo pH cầm tay - Tên thiết bị 10: Máy đo cường độ ánh sáng - Tên thiết bị 11: Tủ lạnh âm sâu (-86°C) - Tên thiết bị 12: Kính lúp để bàn có đèn - Tên thiết bị 13: Máy đo huyết áp - Tên thiết bị 14: Đồng hồ đo huyết áp người lớn - Tên thiết bị 15: Máy đo huyết áp thủy ngân - Tên thiết bị 16: Máy định vị GPRS - Tên thiết bị 17: Máy khuấy từ gia nhiệt - Tên thiết bị 18: Máy đo độ ẩm - Tên thiết bị 19: Máy đo độ mặn - Tên thiết bị 20: Bộ sắc ký lớp mỏng - Tên thiết bị 21: Bộ Micro Pipet các loại (10, 20, 100, 200, 1000 µl) kèm giá đỡ	- Sư phạm Khoa học tự nhiên - Sư phạm Sinh học - Sư phạm Công nghệ - Cử nhân Công nghệ Sinh học
2.18	Phòng thí nghiệm Thực vật học	- Tên thiết bị 1: GPS (Rino-530HCX) - Tên thiết bị 2: Kính hiển vi CXL - Tên thiết bị 3: Kính hiển vi Optika - Tên thiết bị 4: Kính hiển vi quang học - Tên thiết bị 5: Kính hiển vi điện 2 mắt - Tên thiết bị 6: Kính lúp cầm tay - Tên thiết bị 7: Kính hiển vi soi nổi - Tên thiết bị 8: Tủ sấy đối lưu cưỡng bức - Tên thiết bị 9: Tính thẩm thấu của ion qua màng tế bào - Tên thiết bị 10: Sự thẩm thấu - sự phụ thuộc của áp suất thẩm thấu vào nồng độ - Tên thiết bị 11: Tủ lạnh LG	- Sư phạm Khoa học tự nhiên - Sư phạm Sinh học - Sư phạm Công nghệ - Cử nhân Công nghệ Sinh học
2.19	Phòng thí nghiệm Sinh	- Tên thiết bị 1: Máy cất nước 2 lần - Tên thiết bị 2: Máy ly tâm	- Sư phạm Khoa học tự nhiên

	lý học thực vật	- Tên thiết bị 3: Máy định lượng diệp lục cầm tay SPAD502 - Tên thiết bị 4: Buồng cấy vô trùng - Tên thiết bị 5: Máy quang phổ - Tên thiết bị 6: Kính hiển vi quang học - Tên thiết bị 7: Cân phân tích - Tên thiết bị 8: Máy đo pH để bàn - Tên thiết bị 9: Nồi hấp tiệt trùng - Tên thiết bị 10: Tủ sấy - Tên thiết bị 11: Máy lắc Jeiotech SKF-2075 - Tên thiết bị 12: Máy đo pH cầm tay - Tên thiết bị 13: Sự quang hợp (phương pháp đo áp suất oxy) - Tên thiết bị 14: Ảnh hưởng của trọng lực và lực ly tâm đến thực vật - Tên thiết bị 15: Sự quang hợp (phương pháp đếm bong bóng) - Tên thiết bị 16: Bộ sắc ký lớp mỏng - Tên thiết bị 17: Tủ an toàn sinh học cấp II	- Sự phạm Sinh học - Sự phạm Công nghệ - Cử nhân Công nghệ Sinh học
2.20	Phòng thí nghiệm Hóa sinh học	- Tên thiết bị 1: Cân phân tích - Tên thiết bị 2: Máy lắc vontex - Tên thiết bị 3: Máy ly tâm lạnh - Tên thiết bị 4: Hệ thống điện di đứng - Tên thiết bị 5: Bể lắc ổn nhiệt	- Sự phạm Khoa học tự nhiên - Sự phạm Sinh học - Sự phạm Công nghệ - Cử nhân Công nghệ Sinh học
2.21	Phòng thí nghiệm Phương pháp dạy học	- Tên thiết bị 1: Kính hiển vi 1 mắt HS - Tên thiết bị 2: Kính hiển vi điện 2 mắt - Tên thiết bị 3: Kính hiển vi SH 2 mắt Carl Zeiss - Đức - Tên thiết bị 4: Máy chiếu đa năng - Tên thiết bị 5: Màn chiếu 3 chân - Tên thiết bị 6: Bảng điện tử công nghệ cảm ứng điện từ H - PEC H-88 - Tên thiết bị 7: Máy chiếu đa năng tích hợp bảng tương tác thông minh H-PECH3080IB - Tên thiết bị 8: Máy tính xách tay LENOVO Z370 - Tên thiết bị 9: Tủ lạnh LG	- Sự phạm Khoa học tự nhiên - Sự phạm Sinh học - Sự phạm Vật lý - Sự phạm Hóa học - Sự phạm Công nghệ
2.22	Phòng thí nghiệm Di truyền học	- Tên thiết bị 1: Kính hiển vi CXL - Tên thiết bị 2: Kính hiển vi điện 2 mắt - Tên thiết bị 3: Kính hiển vi Optika - Tên thiết bị 4: Máy cắt tiêu bản	- Sự phạm Sinh học - Sự phạm Công nghệ

		- Tên thiết bị 5: Tủ lạnh Electrolux - Tên thiết bị 6: Nồi hấp Hirayama - Tên thiết bị 7: Cân điện tử	- Cử nhân Công nghệ Sinh học
2.23	Phòng thí nghiệm Vi sinh vật học	- Tên thiết bị 1: Buồng cấy vô trùng - Tên thiết bị 2: Cân kỹ thuật Sartorius - Tên thiết bị 3: Kính hiển vi - Tên thiết bị 4: Máy đo pH - Tên thiết bị 5: Máy hút ẩm - Tên thiết bị 6: Máy lắc ổn nhiệt - Tên thiết bị 7: Máy Vontex - Tên thiết bị 8: Nồi hấp HVE-50 - Tên thiết bị 9: Tủ ẩm Binder - Tên thiết bị 10: Tủ ẩm điện tử hiện số - Tên thiết bị 11: Máy hút chân không	- Sư phạm Khoa học tự nhiên - Sư phạm Sinh học - Sư phạm Công nghệ - Cử nhân Công nghệ Sinh học
2.24	Phòng thí nghiệm Hóa sinh học	- Tên thiết bị 1: Cân phân tích - Tên thiết bị 2: Máy lắc vontex - Tên thiết bị 3: Máy ly tâm lạnh - Tên thiết bị 4: Hệ thống điện di đứng - Tên thiết bị 5: Bể lắc ổn nhiệt	- Sư phạm Khoa học tự nhiên - Sư phạm Sinh học - Sư phạm Hóa học - Sư phạm Công nghệ - Cử nhân Công nghệ Sinh học
2.25	Phòng thí nghiệm Sinh học ứng dụng	- Tên thiết bị 1: Cân phân tích - Tên thiết bị 2: Kính hiển vi điện 2 mắt - Tên thiết bị 3: Kính lúp cầm tay - Tên thiết bị 4: Máy ly tâm máu (CN-1050) - Tên thiết bị 5: Tủ sấy - Tên thiết bị 6: Máy xay đa năng - Tên thiết bị 7: Máy xay thịt cua - Tên thiết bị 8: Nhiệt kế đo trán - Tên thiết bị 9: Nhiệt kế đo tai - Tên thiết bị 10: Máy xông hút mũi - Tên thiết bị 11: Cân kiểm tra sức khỏe - Tên thiết bị 12: Tủ sấy dụng cụ - Tên thiết bị 13: Tủ lạnh Toshiba	- Sư phạm Khoa học tự nhiên - Sư phạm Sinh học - Sư phạm Công nghệ - Cử nhân Công nghệ Sinh học
2.26	Phòng sạch động vật	- Tên thiết bị 1: Đèn UV khử trùng Phòng - Tên thiết bị 2: Bàn đá	- Sư phạm Khoa học tự nhiên - Sư phạm Sinh học - Sư phạm Công nghệ

			- Cử nhân Công nghệ Sinh học
2.27	Phòng sạch thực vật	- Tên thiết bị 1: Giàn đèn nuôi cấy mô - Tên thiết bị 2: Buồng cấy vô trùng - Tên thiết bị 3: Nồi hấp khử trùng - Tên thiết bị 4: Tủ hút khí độc ErLap - Tên thiết bị 5: Đèn khử trùng UV	- Sư phạm Khoa học tự nhiên - Sư phạm Sinh học - Sư phạm Công nghệ - Cử nhân Công nghệ Sinh học
2.28	Dự án hóa sinh	- Tên thiết bị 1: Máy đo pH cầm tay - Tên thiết bị 2: Bộ cất quay chân không - Tên thiết bị 3: Máy chưng cất đậm - Tên thiết bị 4: Máy đo độ nhớt - Tên thiết bị 5: Máy khuấy từ gia nhiệt - Tên thiết bị 6: Máy đo độ ẩm đất - Tên thiết bị 7: Tủ hút khí độc - Tên thiết bị 8: Cân phân tích - Tên thiết bị 9: Cân kỹ thuật - Tên thiết bị 10: Bộ chiết Soxhlet - Tên thiết bị 11: Tủ bảo quản mẫu BOD - Tên thiết bị 12: Máy thử độ hòa tan - Tên thiết bị 13: Tên thiết bị 13: Máy cô quay chân không WEV-1001V	- Sư phạm Khoa học tự nhiên - Sư phạm Sinh học - Sư phạm Hóa học - Sư phạm Công nghệ - Cử nhân Công nghệ Sinh học
2.29	Chuẩn bị mẫu	- Tên thiết bị 1: Máy cất nước 2 lần - Tên thiết bị 2: Bể ổn nhiệt - Tên thiết bị 3: Máy khuấy từ gia nhiệt - Tên thiết bị 4: Bể rửa siêu âm - Tên thiết bị 5: Máy làm đá vảy - Tên thiết bị 6: Máy ly tâm lạnh - Tên thiết bị 7: Cân phân tích - Tên thiết bị 8: Máy cất nước 01 lần - Tên thiết bị 9: Bộ chiết Soxhlet - Tên thiết bị 10: Bộ làm mềm nước - Tên thiết bị 11: Tủ hóa chất - Tên thiết bị 12: Máy khuấy từ 6 vị trí - Tên thiết bị 13: Máy li tâm đa năng	- Sư phạm Khoa học tự nhiên - Sư phạm Sinh học - Sư phạm Hóa học - Sư phạm Công nghệ - Cử nhân Công nghệ Sinh học
2.30	Bảo quản mẫu	- Tên thiết bị 1: Tủ sấy - Tên thiết bị 2: Tủ ẩm - Tên thiết bị 3: Tủ bảo quản mẫu - Tên thiết bị 4: Tủ lạnh sâu - Tên thiết bị 5: Tủ lạnh thường - Tên thiết bị 6: Tủ ẩm BE 200 - Tên thiết bị 7: Buồng khí hậu nhân tạo - Tên thiết bị 8: Tủ lạnh sâu Frigo	- Sư phạm Khoa học tự nhiên - Sư phạm Sinh học - Sư phạm Hóa học

		- Tên thiết bị 9: Tủ lạnh Hitachi - Tên thiết bị 10: Tủ lạnh sâu - 80°C	- Sư phạm Công nghệ - Cử nhân Công nghệ Sinh học
2.31	Dự án sinh học phân tử	- Tên thiết bị 1: Máy PCR tốc độ nhanh - Tên thiết bị 2: Bộ điện di nằm - Tên thiết bị 3: Nguồn điện di - Tên thiết bị 4: áy li tâm lạnh cỡ lớn - Tên thiết bị 5: Máy li tâm loại nhỏ - Tên thiết bị 6: Thiết bị nghiền mẫu - Tên thiết bị 7: Cân phân tích - Tên thiết bị 8: Cân kỹ thuật - Tên thiết bị 9: Máy lắc vortex - Tên thiết bị 10: Máy ủ mẫu - Tên thiết bị 11: Bình nito lỏng 47 lít - Tên thiết bị 12: Bình nito lỏng xách tay - Tên thiết bị 13: Máy đo độ ẩm - Tên thiết bị 14: Máy đo nhiệt hồng ngoại - Tên thiết bị 15: Máy lắc tròn tốc độ chậm - Tên thiết bị 16: Tủ nuôi cấy vi sinh vật - Tên thiết bị 17: Máy đo cường độ quang hợp - Tên thiết bị 18: Hệ thống chụp ảnh gel và xử lí hình ảnh - Tên thiết bị 19: Kính hiển vi có adapter - Tên thiết bị 20: Hệ thống đo quang phổ tử ngoại UV-VIS - Tên thiết bị 21: Máy đo huỳnh quang diệp lục - Tên thiết bị 22: Máy đo diện tích lá - Tên thiết bị 23: Máy Sắc ký lỏng hiệu năng cao - Tên thiết bị 24: Máy rung siêu âm - Tên thiết bị 25: Máy pH để bàn - Tên thiết bị 26: Bộ micropipet đơn kênh	- Sư phạm Khoa học tự nhiên - Sư phạm Sinh học - Sư phạm Hóa học - Sư phạm Công nghệ - Cử nhân Công nghệ Sinh học
2.32	Dự án vật lý chất rắn	- Tên thiết bị 1: Lò xử lý nhiệt cho mẫu cứng - Tên thiết bị 2: Hệ thiêu kết Plasma - Tên thiết bị 3: Hệ ép mẫu - Tên thiết bị 4: Hệ điện hóa - Tên thiết bị 5: Hệ nguội nhanh - Tên thiết bị 6: Hệ đo từ trễ - Tên thiết bị 7: Tổ khuếch đại tín hiệu - Tên thiết bị 8: Cân phân tích - Tên thiết bị 9: Bể siêu âm - Tên thiết bị 10: Bộ cối chày mã não	- Sư phạm Vật lý - Sư phạm Công nghệ

2.33	Vật lý chất rắn	- Tên thiết bị 1: Máy nghiền động năng cao - Tên thiết bị 2: Máy ép thủy lực - Tên thiết bị 3: Tủ sấy 200 0C - Tên thiết bị 4: Máy ép thủy lực mini - Tên thiết bị 5: Hệ thiêu kết xung dòng điện plasma Labox 210 - Tên thiết bị 6: Hệ phun xạ Leybol Univex 400 - Tên thiết bị 7: Hệ phân tích hạt nano SZ-100	- Sư phạm Vật lý - Sư phạm Công nghệ
2.34	Xưởng cơ khí	- Tên thiết bị 1: Hệ lò ép mẫu bột, bình oxi - Tên thiết bị 2: Xưởng mini	- Sư phạm Vật lý - Sư phạm Công nghệ

2.2.2. *Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo, sách, tạp chí, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện*

TT	Khối ngành đào tạo/nhóm nhanh	Số lượng
1	Nhóm ngành I	27.799
2	Nhóm ngành IV	6.262
3	Nhóm ngành V	4.641
4	Nhóm ngành VII	8.707

Ngoài ra, nhà trường đã mua các cơ sở dữ liệu từ các nhà cung cấp như: Springer Link; Nhà xuất bản Elsevier; Proquest Central; Credo References; KQNC (Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia); STD (Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia),... Các đơn vị liên kết: Trung tâm Thông tin Tư liệu - Viện Hàn lâm Khoa học & Công nghệ Việt Nam; Thư viện ĐHQG Hà Nội; Thư viện ĐH Sư phạm Tp. Hồ Chí Minh,... phục vụ cho công tác nghiên cứu và học tập của cán bộ, nghiên cứu sinh, học viên và sinh viên.

3. Danh sách giảng viên

3.1 Danh sách giảng viên toàn thời gian

STT	Họ và tên	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học (PGS)	Chuyên môn được đào tạo cao nhất (chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ/tiến sĩ)	Tên ngành thạc sĩ
1	Nguyễn Năng An	Tiến sĩ		Khoa học máy tính	Khoa học máy tính
2	Nguyễn Thị Hà Anh	Tiến sĩ		Giáo dục học	Giáo dục học
3	Lê Thị Lan Anh	Tiến sĩ		Lý luận và lịch sử giáo dục học	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Văn - TV
4	Phạm Kiều Anh	Tiến sĩ		Phương pháp dạy học Ngữ văn	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Văn - TV
5	Đào Thị Việt Anh	Tiến sĩ	Phó giáo sư	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Hóa học	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Hóa học
6	Doãn Ngọc Anh	Tiến sĩ		Lý luận và lịch sử giáo dục học	Quản lý giáo dục
7	Vũ Tuấn Anh	Tiến sĩ		Giáo dục học	Quản lý giáo dục
8	Nguyễn Thị Vân Anh	Tiến sĩ		Lý luận văn học	Lý luận văn học
9	Nguyễn Thị Kiều Anh	Tiến sĩ		Lý luận văn học	Lý luận văn học
10	La Nguyệt Anh	Tiến sĩ		Văn học Việt Nam	Văn học Việt Nam
11	Đỗ Thị Lan Anh	Tiến sĩ		Khoa học máy tính	Khoa học máy tính
12	Trần Văn Bằng	Tiến sĩ		Toán Giải tích	Toán giải tích
13	Hà Minh Diệu	Tiến sĩ		Giáo dục học	Quản lý giáo dục
14	Phan Xuân Dũng	Tiến sĩ		Quản lý giáo dục	Quản lý giáo dục
15	Nguyễn Văn Dũng	Tiến sĩ		Lịch sử Việt Nam	Lịch sử Việt Nam
16	Mai Xuân Dũng	Tiến sĩ	Phó giáo sư	Hóa lý	Vật lý lý thuyết - Vật lý toán
17	Nguyễn Thị Duyên	Tiến sĩ		Giáo dục học (tiểu học)	Giáo dục học
18	Hoàng Thị Duyên	Tiến sĩ		Lý luận văn học	Lý luận văn học
19	Nguyễn Văn Đại	Tiến sĩ		Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Hóa học	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Hóa học

STT	Họ và tên	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học (PGS)	Chuyên môn được đào tạo cao nhất (chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ/tiến sĩ)	Tên ngành thạc sĩ
20	Nguyễn Văn Đệ	Tiến sĩ		Giáo dục học	Giáo dục học
21	Nguyễn Văn Đỉnh	Tiến sĩ	Phó giáo sư	Sinh lý thực vật	Sinh học thực nghiệm
22	Nguyễn Xuân Đoàn	Tiến sĩ		Giáo dục học	Giáo dục học
23	Bùi Minh Đức	Tiến sĩ	Phó giáo sư	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Văn- TV	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Văn - TV
24	Lê Thanh Hà	Tiến sĩ		Tâm lý học	Giáo dục học
25	Nguyễn Thị Hà	Tiến sĩ		Giáo dục học	Quản lý giáo dục
26	Lê Trường Sơn Chấn Hải	Tiến sĩ	Phó giáo sư	Giáo dục học	Giáo dục học
27	Ninh Thị Hạnh	Tiến sĩ		Khoa học giáo dục (Lý luận và phương pháp dạy học Lịch sử)	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Văn - TV
28	Phạm Thị Hồng Hạnh	Tiến sĩ		Lý luận phương pháp dạy học Toán	Quản lý giáo dục
29	Phạm Thị Minh Hạnh	Tiến sĩ		Vật lý lý thuyết - Vật lý toán	Vật lý lý thuyết - Vật lý toán
30	Nguyễn Văn Hào	Tiến sĩ		Toán Giải tích	Toán giải tích
31	Kiều Phương Hào	Tiến sĩ		Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Hóa học	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Hóa học
32	Nguyễn Thị Việt Hằng	Tiến sĩ		Văn học Việt Nam	Văn học Việt Nam
33	Đỗ Thị Hiền	Tiến sĩ		Ngôn ngữ học	Ngôn ngữ Việt Nam
34	Lý Thanh Hiền	Tiến sĩ		Lý luận và lịch sử giáo dục học	Quản lý giáo dục
35	Nguyễn Thị Hiền	Tiến sĩ		Ngôn ngữ học	Ngôn ngữ Việt Nam
36	Phan Thị Thu Hiền	Tiến sĩ		Di truyền học	Sinh học thực nghiệm
37	Phạm Đức Hiếu	Tiến sĩ		Thông tin và đo lường giáo dục	Quản lý giáo dục
38	Đào Thị Hoa	Tiến sĩ		LL và PPDH bộ môn Toán	Giáo dục học

STT	Họ và tên	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học (PGS)	Chuyên môn được đào tạo cao nhất (chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ/tiến sĩ)	Tên ngành thạc sĩ
39	Tạ Thị Thanh Hoa	Tiến sĩ		Giáo dục học	Quản lý giáo dục
40	Nguyễn Thị Thu Hồng	Tiến sĩ		Giáo dục Thể chất	Giáo dục học
41	La Việt Hồng	Tiến sĩ	Phó giáo sư	Sinh lý thực vật	Sinh học thực nghiệm
42	Phan Thị Thanh Hồng	Tiến sĩ		Vật lý lý thuyết - Vật lý toán	Vật lý lý thuyết - Vật lý toán
43	Hà Mạnh Hùng	Tiến sĩ		Quản lý giáo dục	Quản lý giáo dục
44	Nguyễn Quang Huy	Tiến sĩ	Phó giáo sư	Toán Giải tích	Toán giải tích
45	Hoàng Thị Thanh Huyền	Tiến sĩ		Ngôn ngữ học	Ngôn ngữ Việt Nam
46	Nguyễn Thị Hương	Tiến sĩ		Giáo dục học (tiểu học)	Giáo dục học
47	Đỗ Thị Thu Hương	Tiến sĩ	Phó giáo sư	Ngôn ngữ học	Văn học Việt Nam
48	Đỗ Thị Lan Hương	Tiến sĩ		Sinh thái học	Sinh học thực nghiệm
49	Nguyễn Thị Phương Lan	Tiến sĩ		Khoa học giáo dục	Quản lý giáo dục
50	Trần Thị Phương Liên	Tiến sĩ		Hoá sinh học	Sinh học thực nghiệm
51	Nguyễn Thùy Linh	Tiến sĩ		Lịch sử Việt Nam	Lịch sử Việt Nam
52	Trần Thị Loan	Tiến sĩ		Lý luận và lịch sử giáo dục học	Quản lý giáo dục
53	Trần Thị Hồng Loan	Tiến sĩ		Triết học	Quản lý giáo dục
54	Phạm Văn Lực	Tiến sĩ	Phó giáo sư	Lịch sử Việt Nam	Lịch sử Việt Nam
55	Lê Thị Ngọc Mai	Tiến sĩ		Giáo dục học	Quản lý giáo dục
56	Nguyễn Đình Mạnh	Tiến sĩ		Tâm lý học	Quản lý giáo dục
57	Tạ Hữu Minh	Tiến sĩ		Giáo dục học	Quản lý giáo dục
58	Nguyễn Thị Tuyết Minh	Tiến sĩ		Văn học Việt Nam	Ngôn ngữ Việt Nam
59	Lê Trà My	Tiến sĩ	Phó giáo sư	Tiến sĩ Lý luận văn học	Lý luận văn học
60	Đặng Ngọc Nam	Tiến sĩ		Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	Quản lý giáo dục

STT	Họ và tên	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học (PGS)	Chuyên môn được đào tạo cao nhất (chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ/tiến sĩ)	Tên ngành thạc sĩ
61	Nguyễn Thị Việt Nga	Tiến sĩ		Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Sinh học	Giáo dục học
62	Trần Văn Nghị	Tiến sĩ		Toán Giải tích	Toán ứng dụng
63	Lê Thị Nguyên	Tiến sĩ		Giáo dục học (tiểu học)	Quản lý giáo dục
64	Đỗ Thị Tố Như	Tiến sĩ		Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Sinh học	Quản lý giáo dục
65	Lê Thu Phương	Tiến sĩ		Giáo dục học	Giáo dục học
66	Trần Thị Hạnh Phương	Tiến sĩ		Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Văn- TV	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Văn - TV
67	Phạm Đức Quang	Tiến sĩ	Phó giáo sư	Tiến sĩ Lý luận và phương pháp dạy học Toán	Quản lý giáo dục
68	Chu Ngọc Quỳnh	Tiến sĩ		Lý luận và Phương pháp dạy học môn Lịch sử	Quản lý giáo dục
69	Bùi Thị Sáng	Tiến sĩ		Giáo dục học	Quản lý giáo dục
70	Ninh Thị Sinh	Tiến sĩ		Lịch sử Việt Nam	Lịch sử Việt Nam
71	Hà Minh Tâm	Tiến sĩ		Thực vật học	Sinh học thực nghiệm
72	Chu Văn Tiềm	Tiến sĩ		Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Hóa học	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Hóa học
73	Nguyễn Thị Tính	Tiến sĩ		Văn học Việt Nam	Văn học Việt Nam
74	Nguyễn Thị Toan	Tiến sĩ	Phó giáo sư	Triết học	Quản lý giáo dục
75	Nguyễn Ngọc Tú	Tiến sĩ		Khoa học máy tính	Toán giải tích
76	Nguyễn Ngọc Tuấn	Tiến sĩ		Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn KTCN	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Vật lý
77	Hoàng Ngọc Tuấn	Tiến sĩ		Toán Giải tích	Toán giải tích
78	Nguyễn Văn Tuyên	Tiến sĩ	Phó giáo sư	Toán Giải tích	Toán ứng dụng
79	Mai Thị Hồng Tuyết	Tiến sĩ		Lý luận văn học	Lý luận văn học

STT	Họ và tên	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học (PGS)	Chuyên môn được đào tạo cao nhất (chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ/tiến sĩ)	Tên ngành thạc sĩ
80	Trần Minh Tước	Tiến sĩ		Bảo đảm toán học cho máy tính và các hệ thống tính toán	Toán ứng dụng
81	Nguyễn Phụ Thông Thái	Tiến sĩ		Tâm lý học giáo dục trẻ em và Tâm lý học lứa tuổi	Giáo dục học
82	Lê Thị Minh Thảo	Tiến sĩ		CNXHKH	Quản lý giáo dục
83	Nguyễn Huy Thảo	Tiến sĩ		Vật lý lý thuyết - Vật lý toán	Vật lý lý thuyết - Vật lý toán
84	Nguyễn Văn Thảo	Tiến sĩ	Phó giáo sư	Ngôn ngữ học	Ngôn ngữ Việt Nam
85	Thành Đức Bảo Thắng	Tiến sĩ		Văn học Việt Nam	Văn học Việt Nam
86	Phùng Gia Thế	Tiến sĩ	Phó giáo sư	Lý luận văn học	Lý luận văn học
87	Nguyễn Quang Thuận	Tiến sĩ		Lý luận và PPDH bộ môn GDCT	Giáo dục học
88	An Biên Thùy	Tiến sĩ		Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Sinh học	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Hóa học
89	Phạm Thị Diệu Thùy	Tiến sĩ		Lý luận phương pháp dạy học Toán	Quản lý giáo dục
90	Chu Thị Thu Thùy	Tiến sĩ		Lịch sử Việt Nam	Lịch sử Việt Nam
91	Vũ Thị Thương	Tiến sĩ		Sinh thái học	Sinh học thực nghiệm
92	Ngô Thị Trang	Tiến sĩ		Lý luận và lịch sử giáo dục học	Giáo dục học
93	Lê Đình Trọng	Tiến sĩ	Phó giáo sư	Vật liệu học	Vật lý lý thuyết - Vật lý toán
94	Lê Thị Thùy Vinh	Tiến sĩ		Ngôn ngữ học	Văn học Việt Nam
95	Trịnh Đình Vinh	Tiến sĩ		Bảo đảm toán học cho máy tính và các hệ thống tính toán	Toán ứng dụng
96	Nguyễn Thị Vui	Tiến sĩ		Tâm lý học	Giáo dục học

3.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.

TT	Họ và tên	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo
1	Nguyễn Thị Vân Anh	Tiến sĩ		Tiếng Trung Quốc
2	Trần Thị Hoàng Anh	Tiến sĩ		Ngôn ngữ Hàn Quốc
3	Lê Huy Bắc	Tiến sĩ		Văn học
4	Đào Thị Biếc	Tiến sĩ		Tiếng Trung Quốc
5	Nguyễn Thị Huyền Châu	Tiến sĩ		Tiếng Anh
6	Hoàng Thị Minh Chiêm	Tiến sĩ		Tiếng Anh
7	Nguyễn Đăng Điệp	Tiến sĩ		Văn học Việt Nam
8	Nguyễn Long Giang	Tiến sĩ		Toán tin
9	Phạm Xuân Giang	Tiến sĩ		Trung Quốc
10	Nguyễn Châu Giang	Thạc sĩ		Quản trị kinh doanh
11	Nguyễn Thị Lương Hà	Tiến sĩ		Tiếng Trung Quốc
12	Nguyễn Thúy Hà	Tiến sĩ		Tiếng Trung Quốc
13	Phạm Ngọc Hàm	Tiến sĩ		Tiếng Trung Quốc
14	Nguyễn Đình Hân	Tiến sĩ		Công nghệ thông tin
15	Phạm Thị Hạnh	Tiến sĩ		Sư phạm Tiếng Anh
16	Đặng Thị Minh Hiền	Tiến sĩ		Giáo dục học
17	Phó Đức Hoà	Tiến sĩ	Phó giáo sư	Giáo dục học
18	Phạm Thị Thúy Hồng	Tiến sĩ		Giáo dục Tiểu học
19	Đặng Thành Hưng	Tiến sĩ		Giáo dục học
20	Vũ Thị Thanh Hương	Tiến sĩ		Văn học

TT	Họ và tên	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo
21	Vũ Thanh Hương	Tiến sĩ		Tiếng Trung Quốc
22	Đỗ Thị Lan Hương	Tiến sĩ		Tiếng Anh
23	Triệu Khánh Huyền	Tiến sĩ		Tiếng Trung Quốc
24	Phạm Hữu Khương	Tiến sĩ		Tiếng Trung Quốc
25	Bùi Thị Lâm	Tiến sĩ	Phó giáo sư	Giáo dục Mầm non
26	Nguyễn Thùy Linh	Tiến sĩ		Tiếng Trung Quốc
27	Trịnh Công Minh	Tiến sĩ		Tiếng Anh
28	Lê Thị Phương Nga	Tiến sĩ		Giáo dục học
29	Bùi Thanh Nga	Tiến sĩ		Tiếng Anh
30	Quách Minh Nguyệt	Tiến sĩ		Toán học
31	Chu Thị Hồng Nhung	Tiến sĩ		Giáo dục học
32	Hoàng Thị Tuyết Nhung	Tiến sĩ		Tiếng Anh
33	Đinh Thị Kim Nhung	Tiến sĩ		Sinh học
34	Trần Thị Tố Oanh	Tiến sĩ		Giáo dục học
35	Lò Văn Páng	Tiến sĩ		Lâm sinh
36	Nguyễn Dục Quang	Tiến sĩ		Giáo dục học
37	Nguyễn Quốc Sinh	Tiến sĩ		Tiếng Trung Quốc
38	Trần Đăng Suyền	Tiến sĩ		Văn học
39	Nguyễn Minh Thắng	Tiến sĩ		Tiếng Anh
40	Trịnh Đình Thắng	Tiến sĩ		Tin học và kỹ thuật máy tính
41	Đinh Bích Thảo	Tiến sĩ		Tiếng Trung Quốc
42	Đinh Thị Thảo	Tiến sĩ		Tiếng Trung Quốc
43	Lê Thị Thuý	Tiến sĩ		Văn học

TT	Họ và tên	Trình độ đào tạo	Chức danh khoa học	Chuyên môn được đào tạo
44	Nguyễn Thị Thùy	Tiến sĩ		Tiếng Trung Quốc
45	Phạm Quang Tiệp	Tiến sĩ		Giáo dục học
46	Hoàng Quý Tinh	Tiến sĩ	Phó giáo sư	Giáo dục học
47	Nguyễn Đức Toàn	Tiến sĩ		Tiếng Anh
48	Phạm Hồng Trang	Tiến sĩ		Tiếng Anh
49	Nguyễn Hiền Đoan Trang	Tiến sĩ		Tiếng Anh
50	Nguyễn Tu Trung	Tiến sĩ		Giáo dục học
51	Trần Sơn Tùng	Tiến sĩ		Tiếng Trung Quốc
52	Nguyễn Văn Tùng	Tiến sĩ		Lý luận văn học
53	Lê Thị Đông Vinh	Tiến sĩ		Tiếng Trung Quốc
54	Nguyễn Thị Hồng Yến	Tiến sĩ		Tiếng Anh
55	Vương Thị Hải Yến	Tiến sĩ		Ngôn ngữ Anh

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐHSP HÀ NỘI 2**

PHỤ LỤC 2

**DANH MỤC NGÀNH PHÙ HỢP, NGÀNH GẦN VÀ CÁC HỌC PHẦN BỔ SUNG
DÙNG TRONG THI TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ**

(Ban hành theo QĐ số /QĐ-ĐHSPHN của Hiệu trưởng Trường ĐHSP Hà Nội 2 ngày tháng 9 năm 2021)

TT	Chuyên ngành đào tạo thạc sĩ	Ngành phù hợp	Ngành gần (Phải học bổ sung kiến thức)	Các học phần bổ sung (số tín chỉ) cho các đối tượng thuộc ngành gần (Thí sinh phải học bổ sung toàn bộ hoặc một số học phần có tên dưới đây mà trong bảng điểm tốt nghiệp chưa có hoặc chưa đủ thời lượng)	Các môn thi tuyển	Các môn xét tuyển
1	Giáo dục học (tiểu học)	Cử nhân Giáo dục tiểu học	Nhóm 1: SP Toán, CN Toán (đã hoàn thành chương trình nghiệp vụ sư phạm) Nhóm 2: SP Ngữ văn và các chuyên ngành CN Ngôn ngữ học, CN Văn học (đã hoàn thành chương trình nghiệp vụ sư phạm) Nhóm 3: Tâm lý Giáo dục học, Giáo dục đặc biệt	Nhóm 1: Tiếng Việt (3), PPDH Tiếng Việt (3), PPDH Khoa học (2), Tâm lý - giáo dục học tiểu học (3) Nhóm 2: CS Toán học (3), PPDH toán (3) PPDH Khoa học (2), Tâm lý - giáo dục học tiểu học (3) Nhóm 3: Tiếng Việt (3), PPDH Tiếng Việt (3), PPDH Khoa học (2), CS Toán học (3), PPDH toán (3), Tâm lý - giáo dục học tiểu học (3)	1. Ngoại ngữ 2. Cơ bản: Giáo dục học 3. Cơ sở: Tiếng Việt	1. Xét điều kiện ngoại ngữ. 2. Môn cơ bản (Chọn 1 trong các học phần): Tâm lí học đại cương hoặc tương đương; Những vấn đề chung về giáo dục học hoặc tương đương; Văn học dân gian Việt Nam hoặc tương đương 2. Môn cơ sở (Chọn 1 trong các học phần): Cơ sở văn hóa Việt Nam hoặc tương đương; Tiếng Việt hoặc tương đương; Cơ

					sở khoa học Tự nhiên và cơ sở khoa học xã hội hoặc tương đương.	
2	Giáo dục học (mầm non)	Cử nhân Giáo dục mầm non	- CN Tâm lý Giáo dục học, Giáo dục tiểu học, Giáo dục đặc biệt, GD công dân, GD thể chất, GD chính trị, ... - Các ngành sư phạm như: SP Toán, SP Ngữ văn, SP Lý, SP Lịch sử, SP Tin học, SP nghệ thuật,...	Tâm lý học mầm non (2), Giáo dục học mầm non (2), Sinh lý học trẻ em (2), Phương pháp giáo dục khoa học cho trẻ mầm non (3), Phương pháp hình thành biểu tượng toán cho trẻ mầm non (3), Phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ mầm non (2), Chăm sóc và vệ sinh trẻ em (2), Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non (3), <u>Phương pháp giáo dục âm nhạc cho trẻ mầm non (2)</u>, <u>Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non (2)</u>.	1. Ngoại ngữ 2. Cơ bản: Giáo dục học 3. Cơ sở: Tiếng Việt	1. Xét điều kiện ngoại ngữ. 2. Môn cơ bản: Tâm lý học đại cương hoặc tương đương; Những vấn đề chung về giáo dục học hoặc tương đương; Văn học dân gian Việt Nam hoặc tương đương 2. Môn cơ sở: Cơ sở văn hóa Việt Nam; Tiếng Việt hoặc tương đương; Cơ sở khoa học Tự nhiên và cơ sở khoa học xã hội hoặc tương đương.
3	Sinh học thực nghiệm	CN Sinh học, SP Sinh học, SP Sinh - KTTN, SP Sinh - Hóa, CN Sinh - KTTN	SP KTTN, Nông nghiệp, Công nghệ Sinh học, Khoa học môi trường, Bảo vệ thực vật, Sinh y học và môi trường, Công nghệ kỹ thuật môi trường, Cử nhân xét nghiệm, Kỹ thuật xét nghiệm y học, SP KTTN-KTGD, SP KTTN-KTCN-KTGD, SP Công nghệ, Khoa học cây trồng, Thú ý - chăn nuôi	Sinh lý học thực vật (3), Hóa sinh học (3), Tế bào học (2), Sinh học phân tử (2), Sinh lý học người và động vật (3)	1. Ngoại ngữ 2. Cơ bản: Sinh học cơ bản 3. Cơ sở: Sinh học cơ sở	1. Môn cơ bản: Di truyền học, Sinh thái học (<i>hoặc môn tương đương</i>) 2. Môn cơ sở: Sinh lý học thực vật, Sinh lý học người và động vật (<i>hoặc môn tương đương</i>)
4	Sinh thái học	CN Sinh học, SP Sinh học, SP Sinh -	SP KTTN, Nông nghiệp, Công nghệ Sinh học, Khoa học môi trường, Thú ý -	Sinh lý học thực vật (3), Hóa sinh học (3), Tế bào học (2), Sinh học phân tử (3)	1. Ngoại ngữ 2. Cơ bản:	1. Môn cơ bản: Di truyền học, Sinh thái học, Sinh thái

		KTNN, SP Sinh - Hóa, CN Sinh - KTNN	trường, Bảo vệ thực vật, Sinh y học và môi trường, Công nghệ kỹ thuật môi trường, Cử nhân xét nghiệm, Kỹ thuật xét nghiệm y học, SP KTNN-KTGD, SP KTNN-KTCN-KTGD, SP Công nghệ, Khoa học cây trồng, Thú ý - chăn nuôi	(2), Sinh lý học người và động vật (3)	Sinh học cơ bản 3. Cơ sở: Sinh học cơ sở	học (hoặc môn tương đương) 2. Môn cơ sở: Sinh lý học thực vật, Sinh lý học người và động vật (hoặc môn tương đương)
5	Động vật học	CN Sinh học, SP Sinh học, SP Sinh - KTNN, SP Sinh - Hóa, CN Sinh - KTNN	SP KTNN, Nông nghiệp, Công nghệ Sinh học, Khoa học môi trường, Bảo vệ thực vật, Sinh y học và môi trường, Công nghệ kỹ thuật môi trường, Cử nhân xét nghiệm, Kỹ thuật xét nghiệm y học, SP KTNN-KTGD, SP KTNN-KTCN-KTGD, SP Công nghệ, Khoa học cây trồng, Thú ý - chăn nuôi	Sinh lý học thực vật (3), Hóa sinh học (3), Tế bào học (2), Sinh học phân tử (2), Sinh lý học người và động vật (3)	1. Ngoại ngữ 2. Cơ bản: Sinh học cơ bản 3. Cơ sở: Sinh học cơ sở	1. Môn cơ bản: Di truyền học, Sinh thái học (hoặc môn tương đương) 2. Môn cơ sở: Sinh lý học thực vật, Sinh lý học người và động vật (hoặc môn tương đương)
6	Quản lý giáo dục	CN Quản lý giáo dục	- CN các ngành Khoa học giáo dục (giáo dục học) và Đào tạo GV. - CN các ngành Tâm lý học: Tâm lý học, Tâm lý học giáo dục, Quản lý văn hoá. - CN các ngành Quản trị - Quản lí. - CN ngành Khoa học xã hội và hành vi: Quản lý nhà nước.	- Tâm lý học (3) - Giáo dục học (3) - Đại cương về khoa học quản lý (3) - Đại cương về quản lý giáo dục (3). <i>Lưu ý: CN ngành Giáo dục học được miễn HP Giáo dục học (3). CN ngành Tâm lý học, Tâm lý học giáo dục được miễn HP Tâm lý học (3). CN các ngành Quản trị - Quản lí được miễn HP Đại cương về KH quản lý (3).</i>	1. Ngoại ngữ 2. Giáo dục học 3. Tâm lý học giáo dục	1. Xét điều kiện ngoại ngữ. 2. Tâm lý học giáo dục (hoặc tương đương). 3. Đại cương về quản lý và quản lý giáo dục/Nhập môn khoa học quản lý giáo dục (hoặc tương đương).
7	Lý luận văn học	CN Văn học, CNSP Ngữ văn	- CN các ngành đào tạo GV: SP Văn - Sử; SP Văn - Địa; SP Văn - GD - CN ngành Ngôn ngữ, văn học và	- Văn học Việt Nam (3) - Văn học nước ngoài (3) - Lí luận văn học 1 (Bản chất và đặc trưng văn học) (3)	1. Ngoại ngữ 2. Văn học Việt Nam 3. Ngôn ngữ	1. Xét điều kiện ngoại ngữ. 2. Văn học Việt Nam (một trong các HP:

			văn hóa Việt Nam: <i>Sáng tác văn học</i> - CN các ngành Nhân văn (khác): <i>Văn hóa học, Ngôn ngữ học.</i> - CN các ngành Khu vực học: <i>Việt Nam học, Đông phương học.</i>	- Lí luận văn học 2 (Tác phẩm và thể loại văn học) (3) <i>Lưu ý:</i> CN các ngành đào tạo đã có các học phần bổ sung trên (từ 02 tín chỉ trở lên) thì được miễn học bổ sung kiến thức.	học	Văn học dân gian hoặc tương đương; Văn học Việt Nam trung đại hoặc tương đương; Văn học Việt Nam hiện đại hoặc tương đương). 3. Ngôn ngữ học (một trong các HP: Ngôn ngữ học đại cương/Dẫn luận ngôn ngữ học hoặc tương đương; Từ vựng ngữ nghĩa học hoặc tương đương; Ngữ pháp học hoặc tương đương; Ngữ dụng học hoặc tương đương; Ngôn ngữ học xã hội hoặc tương đương; Ngôn ngữ học đối chiếu hoặc tương đương; Ngôn ngữ học tri nhận hoặc tương đương)
8	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Văn - Tiếng Việt	CNSP Ngữ văn, CN Văn học (đã hoàn thành chương trình nghiệp vụ sư phạm) CN Ngôn ngữ học (đã hoàn thành chương trình nghiệp vụ sư phạm)	- CN các ngành đào tạo GV: SP Văn - Sư; SP Văn - Địa; SP Văn - GD - CN các ngành Nhân văn (khác): <i>Ngôn ngữ học, Văn học.</i>	- Văn học Việt Nam hiện đại (2) - Ngôn ngữ học đại cương (2) - Lí luận văn học 1 (2) - Giáo dục học (2) - Tâm lý học (2) - Phương pháp dạy học Ngữ văn (2) <i>Lưu ý:</i> - CN ngành Ngôn ngữ học được miễn HP Ngôn ngữ học đại cương (2). - CN Ngành Văn học được miễn HP Văn học Việt Nam hiện đại (2) và Lí luận văn học 1 (2) - CN các ngành đào tạo GV được miễn HP Giáo dục học (2), Tâm lý học (2)		
9	Văn học Việt Nam	CN Văn học, CNSP Ngữ văn	- CN các ngành đào tạo GV: SP Văn - Sư; SP Văn - Địa; SP Văn - GD - CN các ngành Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam: <i>Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam, Hán Nôm, Sáng tác văn học, Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam</i> - CN ngành Nhân văn (khác): <i>Văn hóa học.</i> - CN các ngành Khu vực học: <i>Việt Nam học, Đông phương học.</i>	- Văn học dân gian (3) - Văn học trung đại (3) - Văn học Việt Nam hiện đại (3) - Lí luận văn học 1 (3) <i>Lưu ý:</i> CN các ngành đào tạo đã có các học phần bổ sung trên (từ 02 tín chỉ trở lên) thì được miễn học bổ sung kiến thức.		
10	Ngôn ngữ Việt Nam	CN Ngôn ngữ học, CNSP Ngữ văn	- CN các ngành đào tạo GV: SP Văn - Sư; SP Văn - Địa; SP Văn - GD	- Ngôn ngữ học đại cương (3) - Ngữ âm học (3)		

			<i>GDCD.</i> - CN các ngành Ngôn ngữ, văn học và văn hóa Việt Nam: <i>Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam, Hán Nôm, Ngôn ngữ Jrai, Ngôn ngữ Khmer, Ngôn ngữ H'mong, Ngôn ngữ Chăm.</i> - CN các ngành Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài. - CN các ngành Khu vực học: <i>Việt Nam học, Đông phương học.</i> - CN các ngành Báo chí và truyền thông.	- Từ vựng, ngữ nghĩa học (3) - Ngữ pháp học (3) <i>Lưu ý:</i> <i>CN các ngành đào tạo có các học phần bổ sung trên (từ 02 tín chỉ trở lên) thì được miễn học bổ sung kiến thức.</i>		
11	Vật lý chất rắn	CN Vật lý, SP Vật lý - KTCN, SP Vật lý - Tin học, Vật lý kỹ thuật, Khoa học vật liệu, SP Vật lý	Công nghệ hạt nhân, SPKTCN, Khoa học tự nhiên, Thiên văn học, Vật lý nguyên tử và hạt nhân, Khoa học trái đất, Địa chất học, Hải dương học, Toán cơ, Khí tượng và khí hậu học, Vật lý y khoa, Vật lý kỹ thuật và điện tử, Vật lý-môi trường, Vật lý ứng dụng, Kỹ thuật y sinh.	Vật lý lý thuyết (5), Lý thuyết chất rắn (4), Toán cho Vật lý (4), Phương pháp toán lý (3)	1. Ngoại ngữ 2. Cơ bản: Vật lý đại cương 3. Cơ sở: Cơ học lượng tử	- Toán cao cấp (hoặc tương đương) - Vật lý đại cương (hoặc tương đương) (Nếu có nhiều môn học thì lấy điểm trung bình cộng của các môn)
12	Vật lý lý thuyết và Vật lý toán	CN Vật lý, SP Vật lý - KTCN, SP Vật lý - Tin học, SP Vật lý	Vật lý kỹ thuật, Khoa học vật liệu, Công nghệ hạt nhân, Khoa học tự nhiên, Thiên văn học, Vật lý nguyên tử và hạt nhân, Khoa học trái đất, Địa chất học, Hải dương học, Toán cơ, Khí tượng và khí hậu học, Vật lý y khoa, Vật lý kỹ thuật và điện tử, Vật lý-môi trường, Vật lý ứng dụng, Kỹ thuật y sinh.	Vật lý lý thuyết (5), Lý thuyết chất rắn (4), Toán cho Vật lý (4), Phương pháp toán lý (3)		

13	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Vật lý	SP Vật lý, SP Vật lý - KTCN, SP Vật lý - Tin học, CN Vật lý (đã hoàn thành chương trình nghiệp vụ sư phạm ngành Vật lý), SP Kỹ thuật điện, SP Kỹ thuật điện tử, SPKTCN	Khoa học vật liệu, Công nghệ hạt nhân, Vật lý kỹ thuật (đã hoàn thành chương trình nghiệp vụ sư phạm chung), Khoa học tự nhiên, Thiên văn học, Vật lý nguyên tử và hạt nhân, Khoa học trái đất, Địa chất học, Hải dương học, Toán cơ, Khí tượng và khí hậu học, Vật lý y khoa, Vật lý kỹ thuật và điện tử, Vật lý-môi trường, Vật lý ứng dụng, Kỹ thuật y sinh.	Vật lý lý thuyết (5), Lý thuyết chất rắn (4), Toán cho Vật lý (4), Phương pháp toán lý (3), Lí luận dạy học vật lý phổ thông (3), Phân tích chương trình vật lý phổ thông (3), Thực hành VL phổ thông (2)		
14	Toán giải tích	SP Toán, CN Toán	SP Toán - Tin, SP Toán - Lý, CN Toán - Tin, CN Toán - Cơ, Toán kinh tế, Toán tài chính	Đại số tuyến tính, Đại số đại cương Giải tích hàm, Xác suất - thống kê (hoặc các môn tương đương).		- Cơ bản: Đại số Điểm xét tuyển= (Điểm ĐSTT x n1 + Điểm ĐSDC x n2)/(n1+n2) - Cơ sở: Giải tích hàm và Xác suất- Thống kê Điểm xét tuyển= (Điểm Giải tích hàm x m1 + Điểm XSTK x m2)/(m1+m2), Trong đó n1, n2, m1, m2 là số tín chỉ/ học trình của môn tương ứng.
15	Toán ứng dụng	SP Toán, CN Toán	SP Toán - Tin, SP Toán - Lý, CN Toán - Tin, CN Toán - Cơ, Toán kinh tế, Toán tài chính	Đại số tuyến tính, Đại số đại cương Giải tích hàm, Xác suất - thống kê (hoặc các môn tương đương).	1. Ngoại ngữ 2. Cơ bản: Đại số 3. Cơ sở: Giải tích hàm và Xác suất- Thống kê	
16	Khoa học máy tính	SP Tin học, CN Tin học, CN Công nghệ thông tin, CN Khoa học máy tính,	CN Toán - Tin, SP Toán - Tin, CN Toán - Tin UD, SP Kỹ thuật Tin học; Các ngành thuộc nhóm ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật (3), Toán rời rạc (3), Lập trình hướng đối tượng (3), Cơ sở dữ liệu (3), Mạng máy tính (3), Trí tuệ nhân tạo (2),	1. Ngoại ngữ 2. Cơ bản: Toán rời rạc 3. Cơ sở: Tin học cơ sở	- Môn cơ bản: Toán rời rạc (hoặc tương đương) - Môn cơ sở: LT hướng đối tượng + CTDL & Giải

		CN Công nghệ phần mềm, CN Hệ thống thông tin, CN Truyền thông và mạng	và viễn thông; Các ngành thuộc nhóm ngành Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	Hệ điều hành (2), Phân tích thiết kế hệ thống thông tin (3)		thuật(hoặc đương)	tương
17	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Hóa học	- CNSP Hóa. - CN Hóa (đã học chương trình nghiệp vụ sư phạm ngành Hóa học).	- CN các ngành đào tạo GV: SP Hóa - Sinh, SP Hóa - Lý, SP Sinh Hóa, SP Lý - Hóa. - CN Hóa, CN Hóa - Sinh, CN Hóa - Lý, CN Hóa môi trường, ... (đã hoàn thành chương trình NVSP chung)	Cơ sở lý thuyết hóa vô cơ (2), Cơ sở lý thuyết hóa hữu cơ (2), Điện hóa học (2), Hóa học lượng tử (2), Hóa học phân tích định lượng (2), Phân tích lý hóa (2), Phương pháp dạy học Hóa học (2)	1. Ngoại ngữ 2. Cơ bản: Cơ sở lý thuyết hoá học 3. Cơ sở: Hoá học vô cơ	1. Xét điều kiện ngoại ngữ. 2. Cơ sở lý thuyết hoá học (Xét điểm các học phần: Nhiệt động lực học-Động hóa học và xúc tác hoặc tương đương; Điện hóa học hoặc tương đương; Hóa học lượng tử hoặc tương đương). 3. Hoá học vô cơ (Xét điểm các HP: Hoá học phi kim hoặc tương đương, Hoá học kim loại hoặc tương đương, Cơ sở lý thuyết hoá vô cơ hoặc tương đương).	

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐHSP HÀ NỘI 2

PHỤ LỤC 3
BẢNG THAM CHIẾU QUY ĐỔI MỘT SỐ VĂN BẰNG HOẶC CHỨNG CHỈ
NGOẠI NGỮ TƯƠNG ĐƯƠNG BẬC 3 VÀ BẬC 4
KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM
ÁP DỤNG TRONG TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ /Văn bằng	Trình độ/Thang điểm	
			Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30-45	46-93
		TOEFL ITP	450-499	
		IELTS	4.0 - 5.0	5.5 -6.5
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159	B2 First/B2 Business Vantage/Linguaskill. Thang điểm: 160-179
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179